

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GPC)

CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-	-

DT thuần 2024
80.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.90 -9.9%

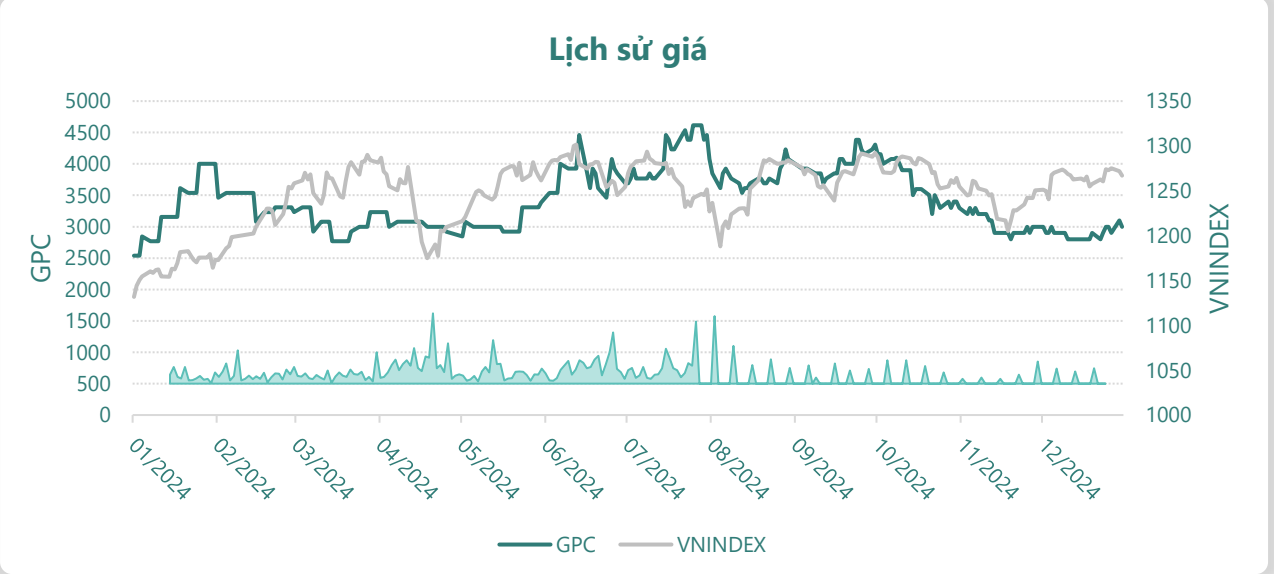
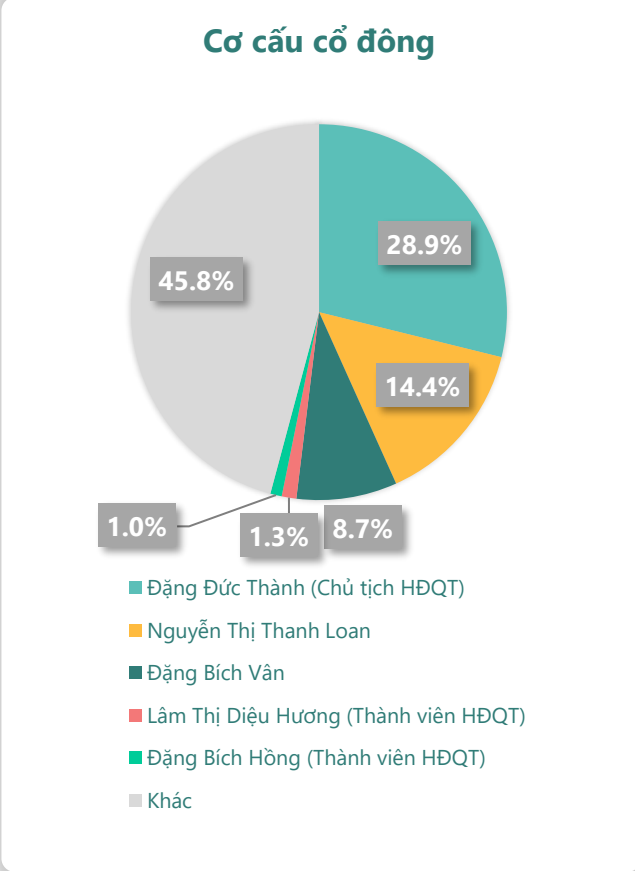
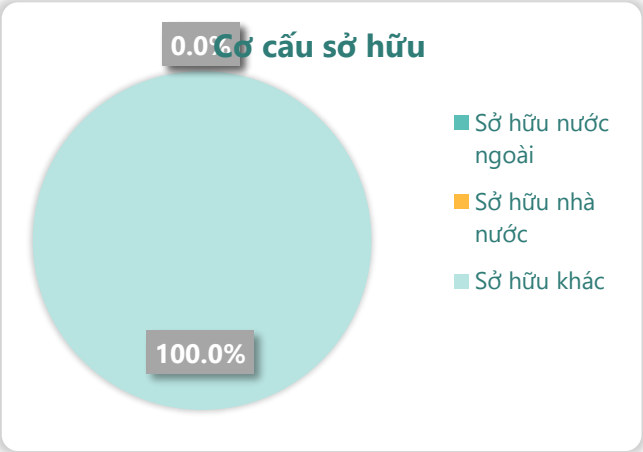
LN thuần 2024
5.84
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.46 324%

LN sau thuế 2024
4.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75 652%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.8%
YoY: +/-▲ 10.1%

ROE 2024
0.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

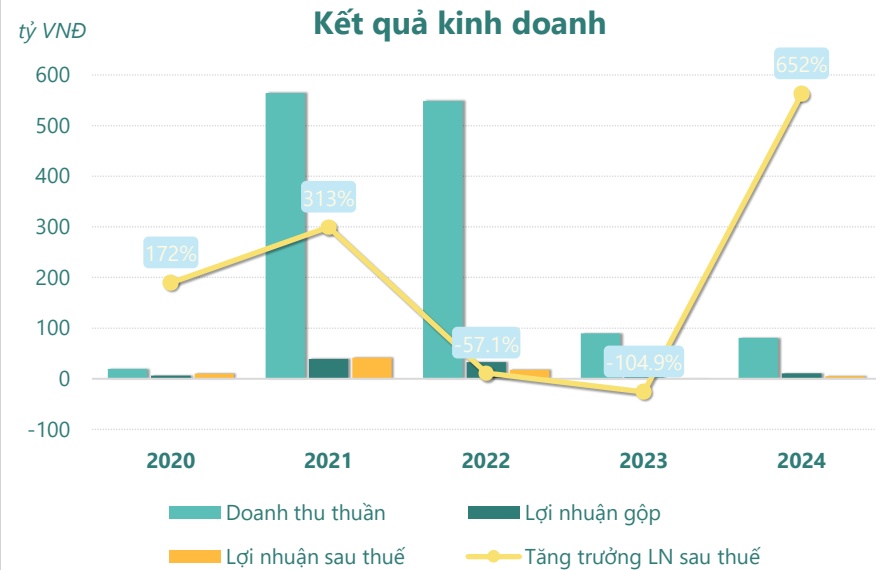
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,538 - 4,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	54,072,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	127,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.85
EPS	81
P/E	37.1



Năm **2024**, **GPC** ghi nhận doanh thu thuần **80.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.92%** và **tăng 652%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

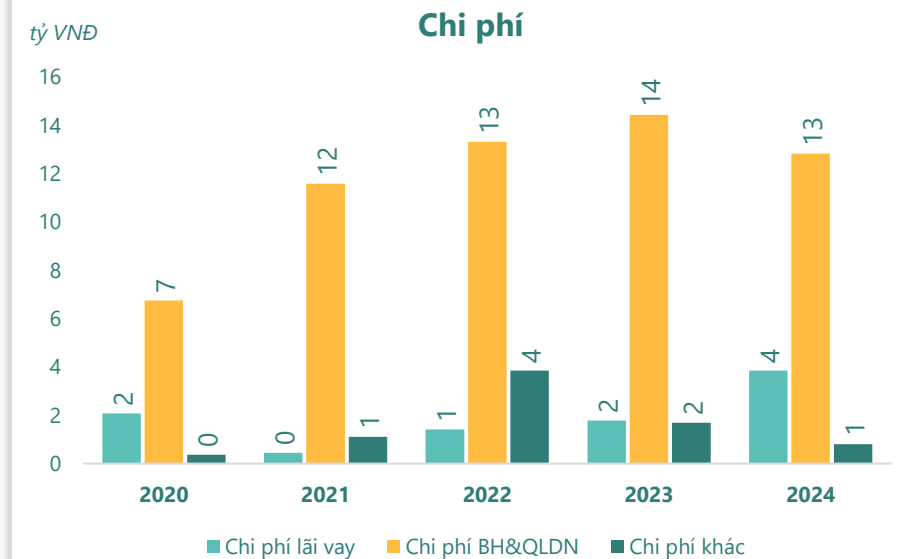
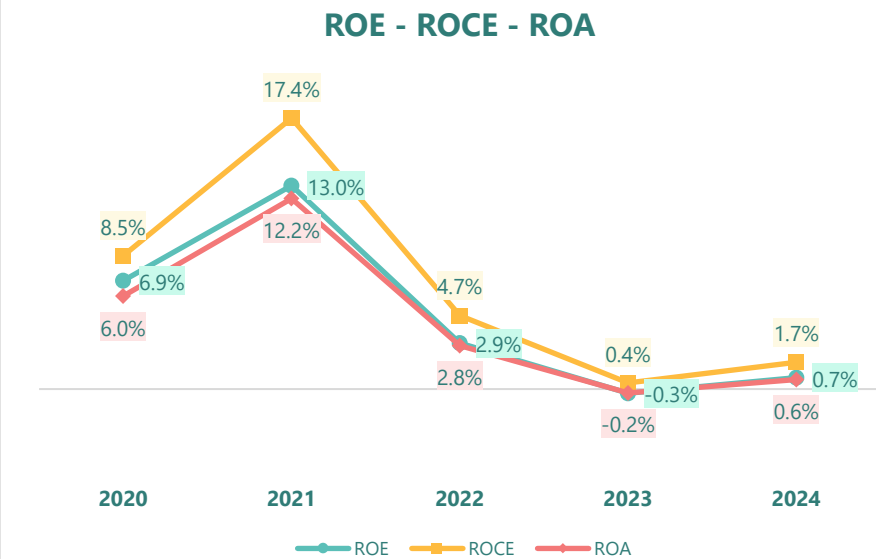
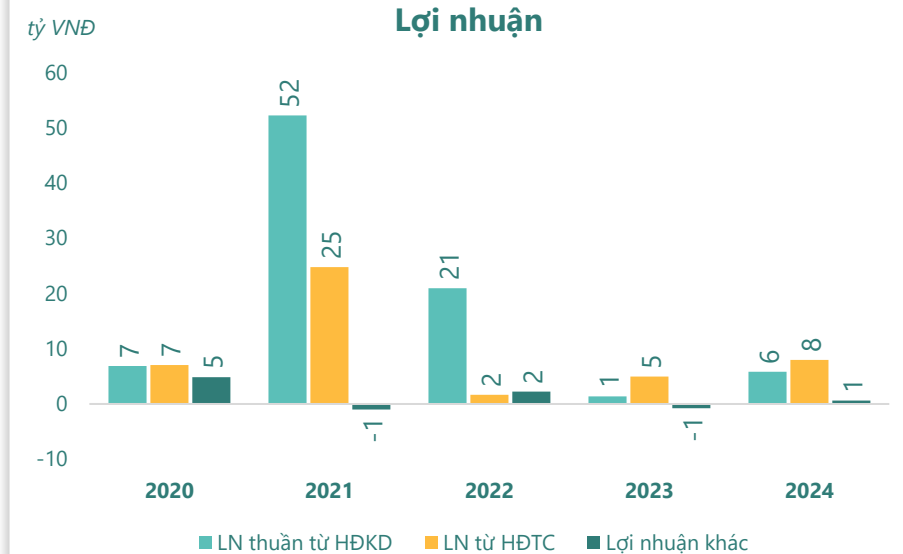
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, GPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.84** tỷ đồng, **tăng lên 4.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.45 tỷ đồng) là 11.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

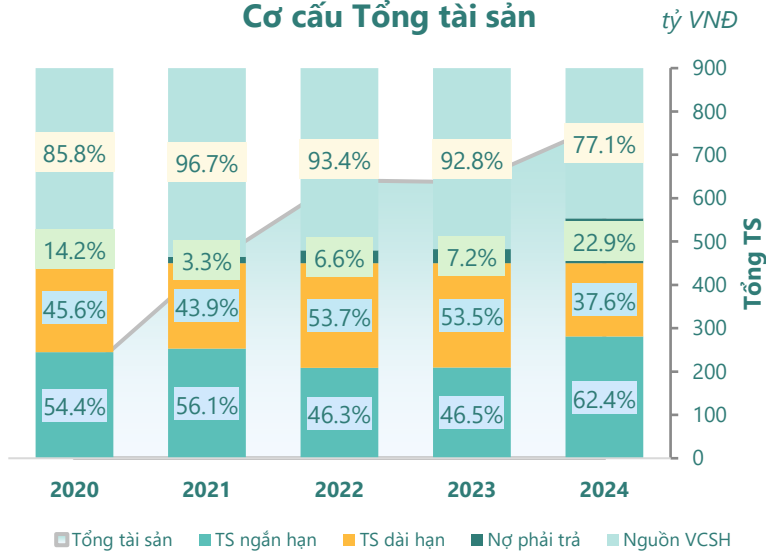
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **12.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.81** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GPC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.74%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

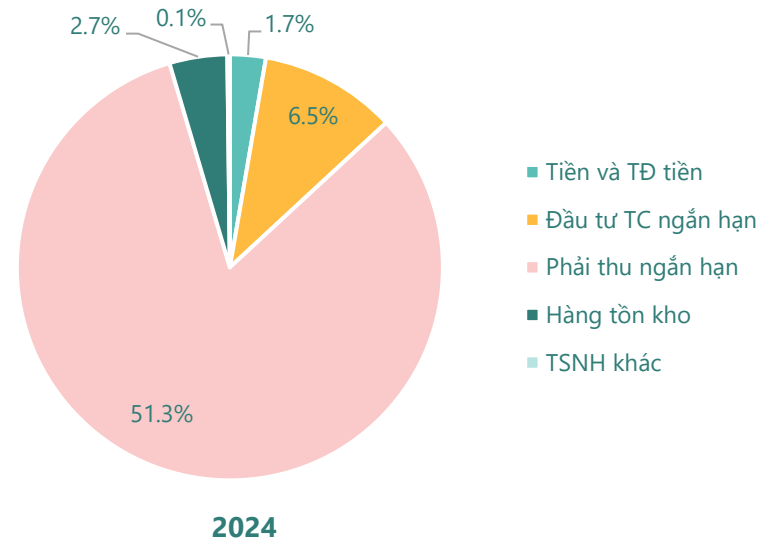
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GPC** năm 2024 tăng trưởng **21.1%** so với năm trước, đạt **771.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

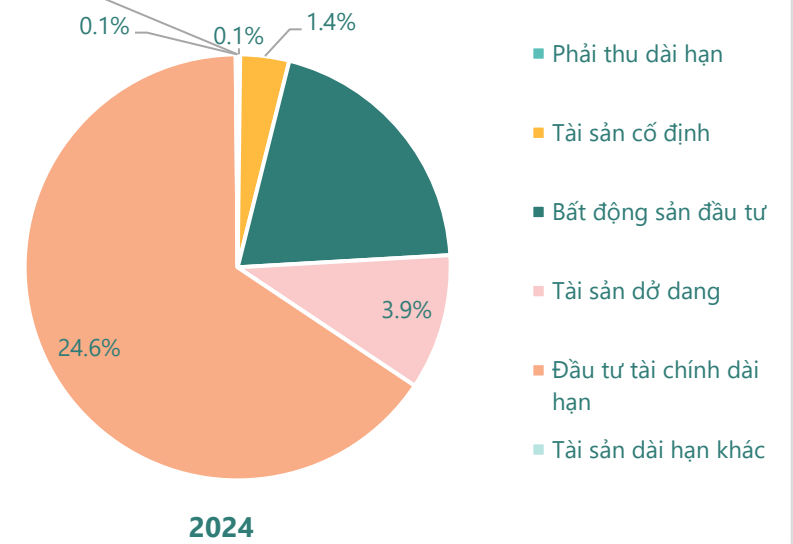
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GPC đạt **480.9** tỷ đồng, tăng trưởng **62.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

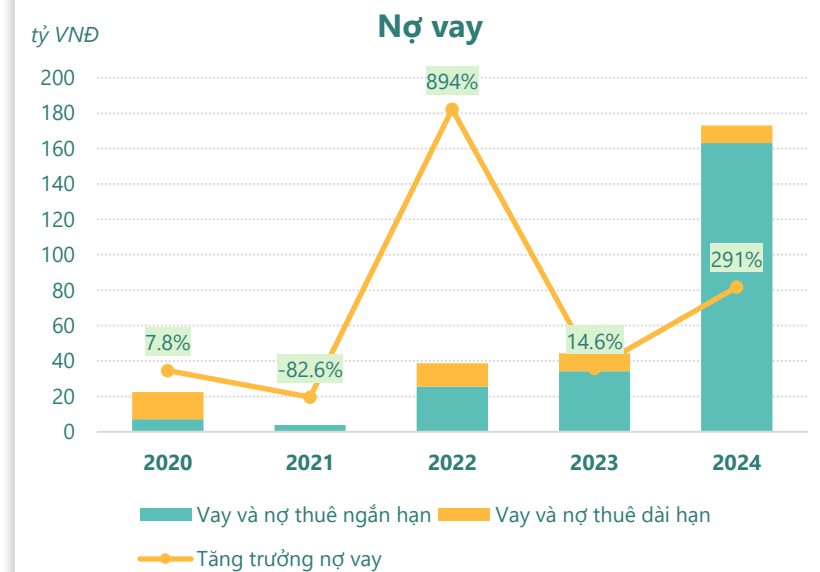
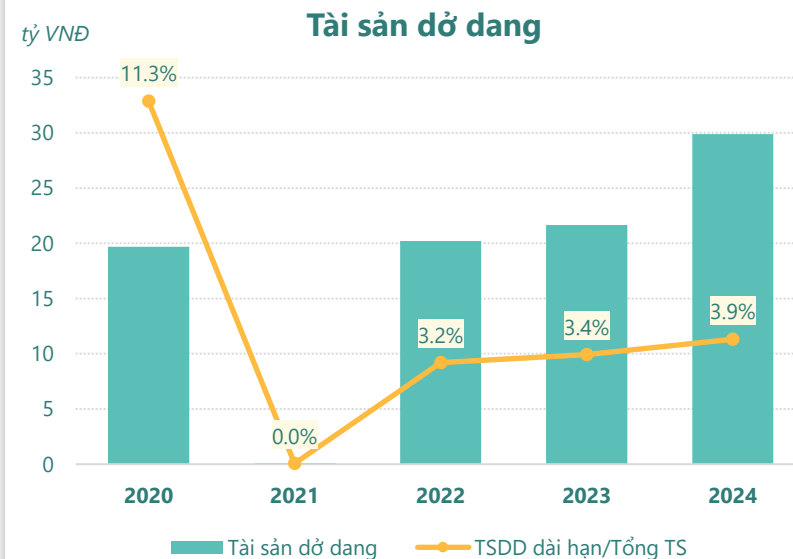
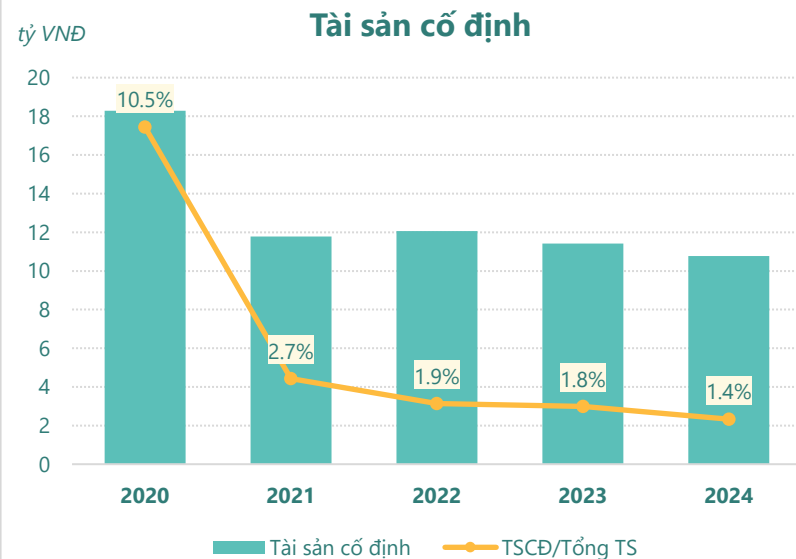
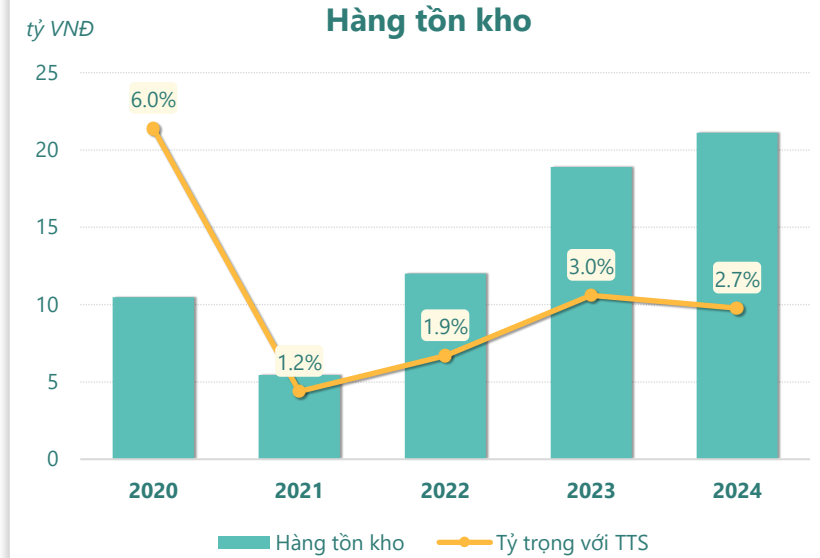
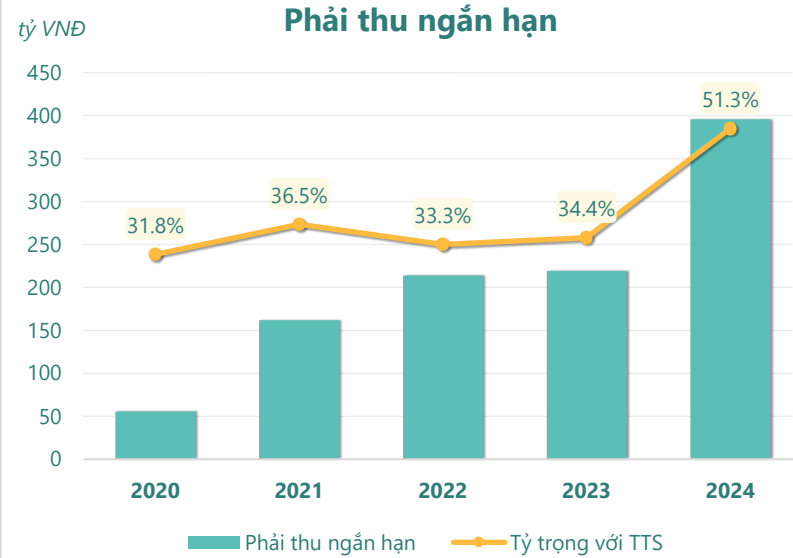
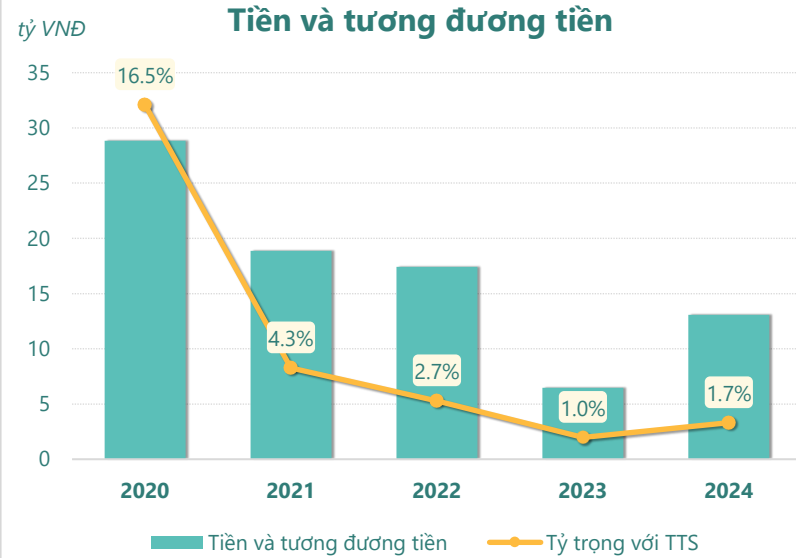
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



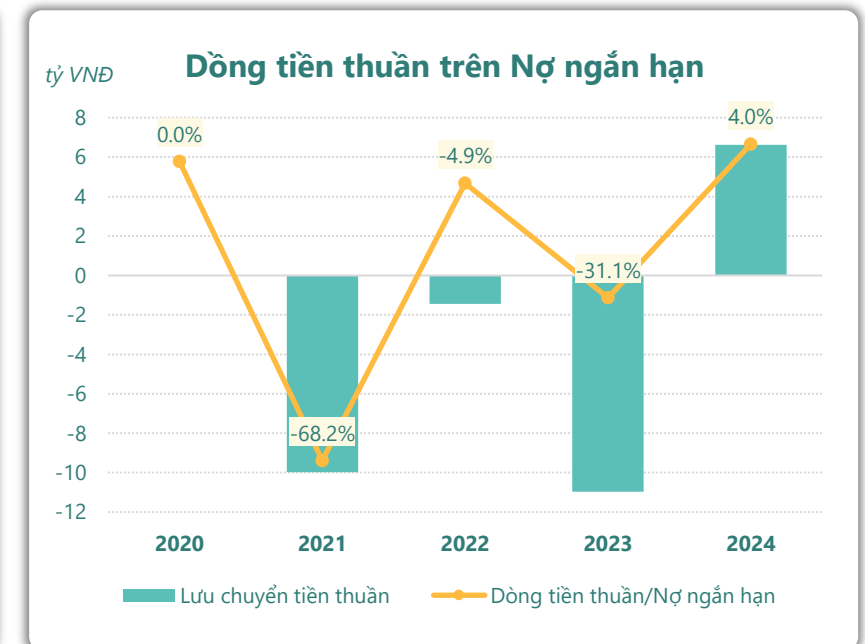
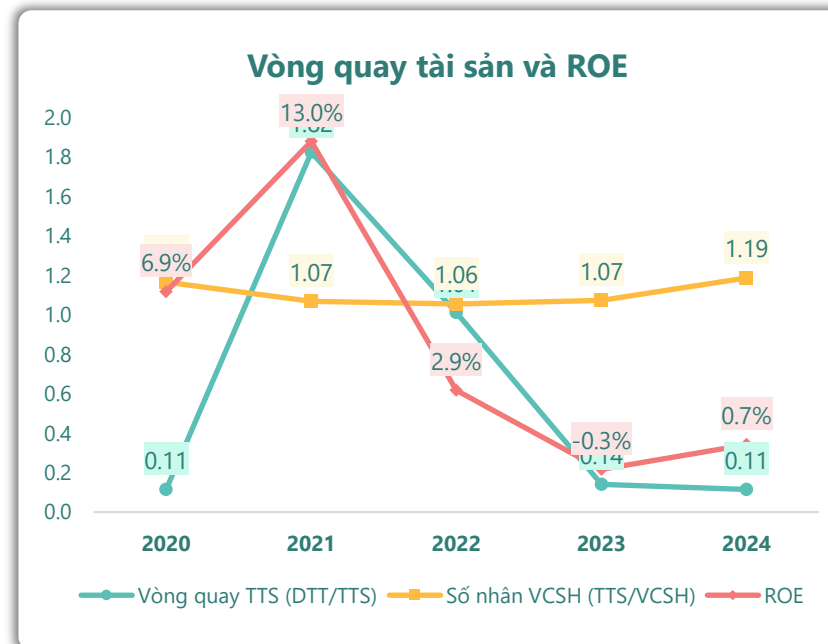
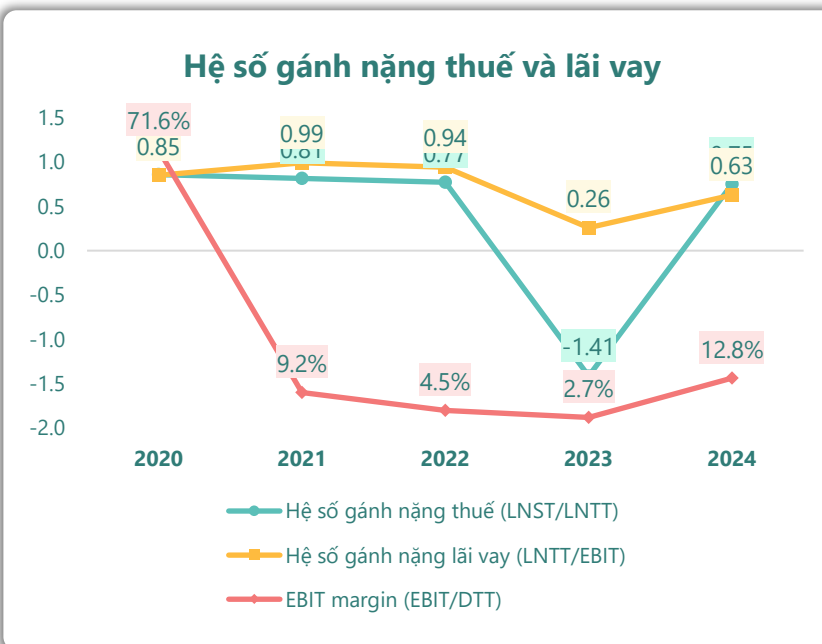
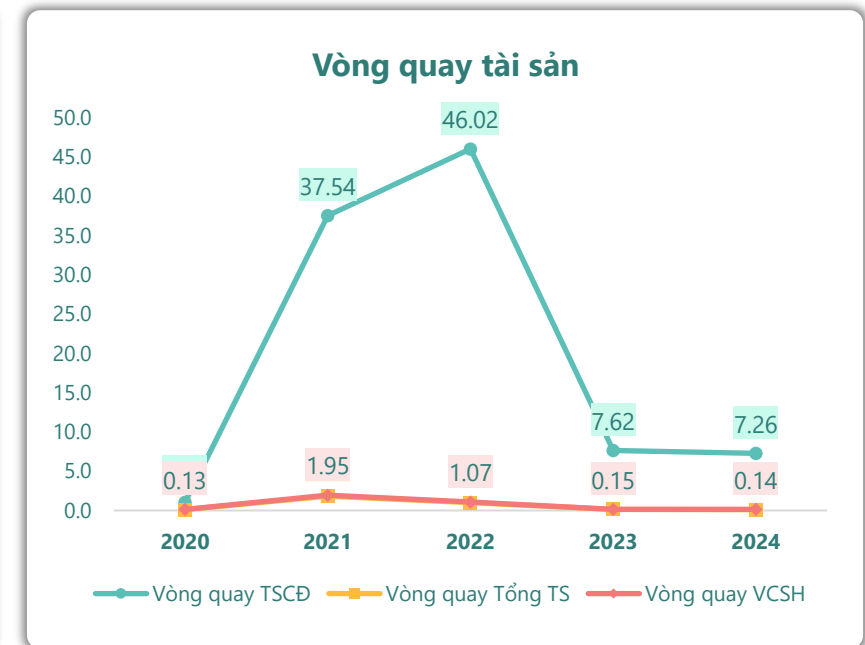
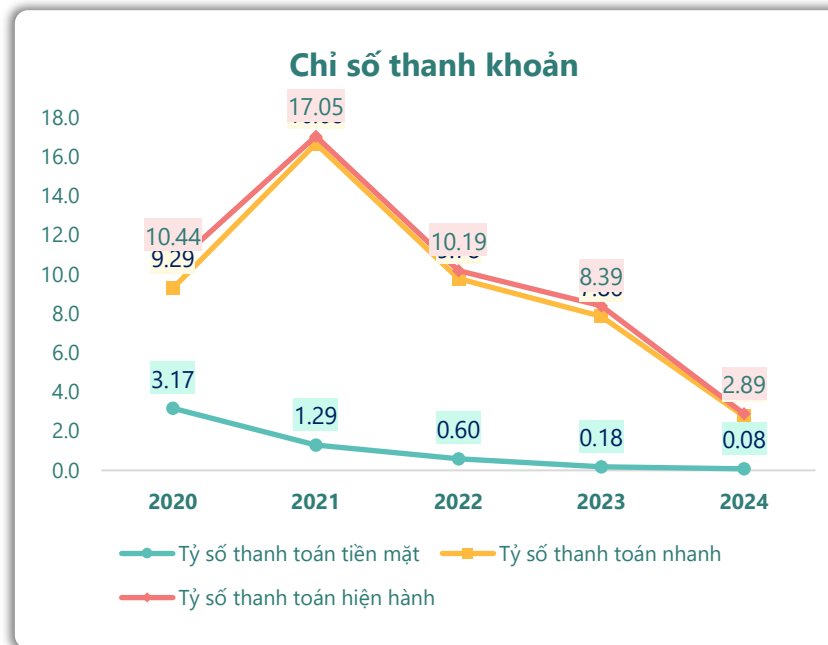
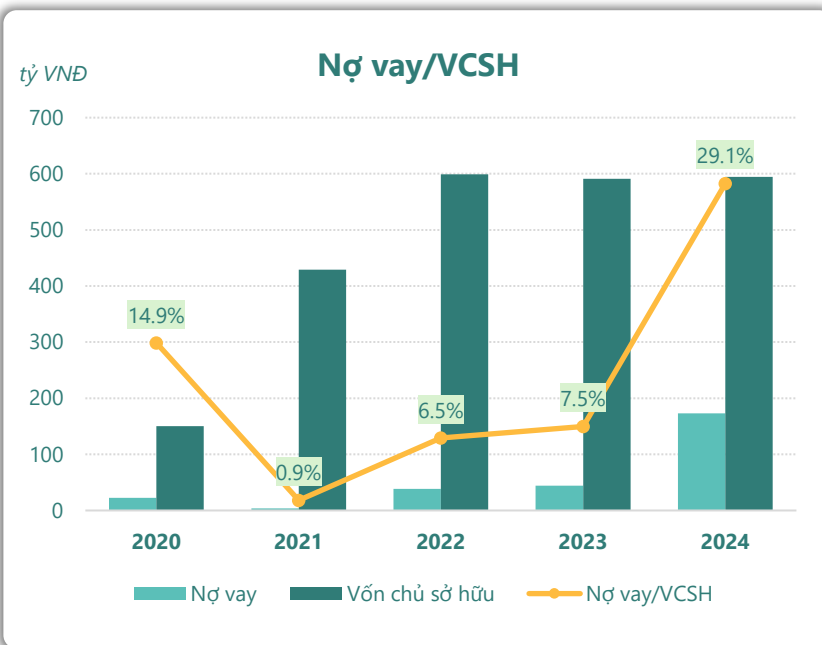
Tài sản dài hạn đạt **290.3** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.60%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	564	549	89.5	80.6
Giá vốn hàng bán	525	516	78.4	70.1
Lợi nhuận gộp	39.0	32.7	11.1	10.5
Doanh thu HĐTC	29.0	8.94	8.66	7.09
Chi phí TC	4.26	7.25	3.72	-0.90
Chi phí lãi vay	0.45	1.41	1.79	3.85
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.17	-0.19	0.16
Chi phí bán hàng	2.63	2.00	3.66	3.15
Chi phí QLDN	8.96	11.3	10.8	9.68
LN thuần từ HĐKD	52.2	20.9	1.38	5.84
Lợi nhuận khác	-0.99	2.22	-0.76	0.64
LN trước thuế	51.2	23.2	0.62	6.49
Lợi nhuận sau thuế	41.7	17.9	-0.88	4.87
LNST của CĐ cty mẹ	37.8	15.1	-1.59	4.37

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.5	10.9	-39.1	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-201	29.1	9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	232	188	-0.97	127
Tiền đầu kỳ	28.8	18.9	17.4	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	-9.97	-1.44	-11.0	6.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	18.9	17.4	6.46	13.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	444	641	637	771
Tài sản ngắn hạn	249	297	296	481
Tiền và tương đương tiền	18.9	17.4	6.46	13.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.9	51.4	50.0	50.0
Phải thu ngắn hạn	162	214	219	396
Hàng tồn kho	5.45	12.0	18.9	21.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	2.41	1.76	0.91
Tài sản dài hạn	195	344	341	290
Phải thu dài hạn	0.64	0.60	0.56	0.56
Tài sản cố định	11.8	12.1	11.4	10.8
Bất động sản đầu tư	60.3	59.7	59.2	58.6
Tài sản dở dang	0.10	20.2	21.7	29.9
Đầu tư tài chính dài hạn	121	251	247	190
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.81	0.65	0.43
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14.7	42.3	45.6	177
Nợ ngắn hạn	14.6	29.1	35.3	167
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.89	25.5	34.3	163
Phải trả người bán ngắn hạn	0.10	0.46	0.16	0.38
Nợ dài hạn	0.09	13.2	10.3	10.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	13.2	10.0	10.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	429	599	591	594
Vốn chủ sở hữu	429	599	591	594
Vốn điều lệ	320	416	416	541
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0